

Phụ lục VI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **66** /2022/CBTT-VP

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát
 - Mã chứng khoán: VPG
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
 - Điện thoại: 02253.569699 Fax: 02253.569689
 - Email: info@vietphatjsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát công bố thông tin:

- BCTC Quý 3 năm 2022.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2022 tại đường link:

<https://vietphatjsc.com.vn/cbtt-bctc-quy-iii-nam-2022--giai-trinh-tha-doi-sau-thue-thay-doi--10--so-voi-cung-ky-nam-truoc--n681.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /

Đại diện tổ chức *Lu*

Người được ủy quyền công bố thông tin



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Chi Khanh Lê

Số: **119** /CV-VIETPHAT JSC- 2022
(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
Quý III/2022)

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.
- Mã chứng khoán: VPG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 123BT 02-97 Bạch đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225 3569699 Fax: 0225 3569699

Đơn vị tính: Đồng

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Quý III/2022	Quý III/2021	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,461,596,186,453	992,445,958,927	469,150,227,526	47.27%
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	1,395,855,763,623	835,611,110,309	560,244,653,314	67.05%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	65,740,422,830	156,834,848,618	(91,094,425,788)	-58.08%
Doanh thu hoạt động tài chính	8,145,589,007	7,089,062,838	1,056,526,169	14.90%
Chi phí tài chính	42,533,402,729	9,797,157,088	32,736,245,641	334.14%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6,731,620,459	119,570,531,609	(112,838,911,150)	-94.37%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,803,814,857	124,144,173,784	(105,340,358,927)	-84.85%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,755,831,812	99,170,171,256	(84,414,339,444)	-85.12%

* Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III năm 2022 giảm 85,12% so với Quý III/2021 do nguyên nhân:

- + Lợi nhuận gộp Quý III/2022 giảm 58,08% so với Quý III/2021 do:
 - Lợi nhuận gộp mặt hàng Quặng giảm 98,98% so cùng kỳ do giá mua vào cao, giá bán ra thấp. Sản lượng quặng bán ra giảm so cùng kỳ do một số nhà máy sản xuất thép giảm sản lượng.
 - Lợi nhuận gộp mặt hàng Than cốc giảm 6,39% so với cùng kỳ
- + Chi phí tài chính Quý III năm 2022 tăng so với Quý III năm 2021: 334,14% do:

- Quý III năm 2022 Công ty kinh doanh mặt hàng than nhiệt cần huy động nhiều vốn nên phát sinh chi phí tài chính tăng so với Quý III năm 2021.

- Quý III năm 2022 phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá tăng so Quý III năm 2021 do biến động tăng tỷ giá tiền USD

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Như kính gửi

-Lưu KT, VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Đức



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2022



Tháng 10 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30/09/2022	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2022	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/09/2022	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2022	8-20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,510,084,545,156	2,153,355,039,720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1,300,115,577,922	748,373,927,712
1. Tiền	111		454,290,762,559	19,828,805,212
2. Các khoản tương đương tiền	112		845,824,815,363	728,545,122,500
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,236,188,131,735	640,287,275,044
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	441,427,528,625	432,590,558,369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	634,377,117,619	82,195,190,383
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	160,383,485,491	125,501,526,292
III. Hàng tồn kho	140	9	924,861,342,484	727,546,656,490
1. Hàng tồn kho	141		924,861,342,484	727,546,656,490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		48,919,493,015	37,147,180,474
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	87,987,969	103,818,452
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		47,069,900,938	34,734,605,340
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1,761,604,108	2,308,756,682
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,029,387,301,050	230,543,740,135
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		300,000,000,000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	300,000,000,000	-
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		54,368,195,526	18,664,057,590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18,538,695,526	18,664,057,590
- Nguyên giá	222		59,331,521,897	62,640,115,767
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40,792,826,371)	(43,976,058,177)
2. Tài sản cố định vô hình	227		35,829,500,000	-
- Nguyên giá	228		35,829,500,000	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		461,583,609,802	50,431,481,632
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	9	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	461,583,609,802	50,431,481,632
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	211,750,000,000	157,750,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		201,750,000,000	147,750,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		10,000,000,000	10,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,685,495,722	3,698,200,913
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1,685,495,722	3,698,200,913
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4,539,471,846,206	2,383,898,779,855

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,996,072,277,341	1,470,510,912,477
I. Nợ ngắn hạn	310		2,769,906,277,341	1,470,510,912,477
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	194,180,620,524	85,299,005,031
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	367,612,189,462	182,072,918,274
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	51,978,874,431	110,630,663,060
4. Phải trả người lao động	314		1,594,585,387	2,320,427,775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	267,988,002	2,332,894,342
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1,213,525,633,326	567,580,720,559
8. Vay ngắn hạn	320	18	914,431,165,100	512,527,590,207
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26,315,221,109	7,746,693,229
II. Nợ dài hạn	330		226,166,000,000	-
1. Vay dài hạn	338	18	226,166,000,000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,543,399,568,865	913,387,867,378
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1,543,399,568,865	913,387,867,378
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		801,983,360,000	431,196,880,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		801,983,360,000	431,196,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		237,848,870,000	(226,500,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,064,879,000	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		482,502,459,865	482,417,487,378
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		327,284,481,378	61,119,906,751
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		155,217,978,487	421,297,580,627
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4,539,471,846,206	2,383,898,779,855



Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1,461,596,186,453	1,001,386,743,957	3,902,110,486,880	3,088,630,707,924
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	8,940,785,030	-	12,401,296,007
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,461,596,186,453	992,445,958,927	3,902,110,486,880	3,076,229,411,917
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	1,395,855,763,623	835,611,110,309	3,583,517,932,253	2,503,860,127,988
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		65,740,422,830	156,834,848,618	318,592,554,627	572,369,283,929
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	8,145,589,007	7,089,062,838	23,657,430,311	14,775,015,642
7. Chi phí tài chính	22	23	42,533,402,729	9,797,157,088	74,853,125,620	36,742,003,588
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23,601,384,340	7,383,649,837	50,381,239,453	23,622,373,680
8. Chi phí bán hàng	25	24	13,928,160,247	26,231,471,169	61,567,114,258	91,342,953,608
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	10,692,828,402	8,324,751,590	30,571,900,511	19,038,113,392
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6,731,620,459	119,570,531,609	175,257,844,549	440,021,228,983
11. Thu nhập khác	31	25	13,302,811,258	5,049,918,499	31,341,212,973	13,391,946,216
12. Chi phí khác	32	26	1,230,616,860	476,276,324	10,258,153,899	2,663,365,426
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12,072,194,398	4,573,642,175	21,083,059,074	10,728,580,790
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18,803,814,857	124,144,173,784	196,340,903,623	450,749,809,773
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	4,047,983,045	24,974,002,528	41,122,925,136	90,756,097,546
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		14,755,831,812	99,170,171,256	155,217,978,487	359,993,712,227
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	175	2,185	1,893	7,903

Hoàng Thị Hưng

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	196,340,903,623	450,749,809,773
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.707.391.058	4.662.019.922
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17,783,765,174)	(11,306,887,078)
Chi phí lãi vay	06	50,381,239,453	23,622,373,680
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	233,645,768,960	467,727,316,297
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	(900,092,131,989)	(91,399,261,004)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	(197,314,685,994)	68,353,041,653
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	912,173,036,230	90,571,080,224
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,028,535,674	239,115,615
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(55,718,374,456)	(23,509,607,368)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(79,132,175,367)	(35,565,636,378)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(953,727,000)	(618,079,620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(85,363,753,942)	475,797,969,419
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(453,748,277,936)	1,071,103,927
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	45,454,545
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	8,600,000,000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(54,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Thu lãi tiền gửi	27	12,371,518,220	11,758,757,984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(495,376,759,716)	21,475,316,456
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	535,957,770,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	1,635,506,133,973	1,175,190,765,851
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,007,436,559,080)	(999,138,461,146)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	36	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31,545,181,025)	(17,732,025,175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,132,482,163,868	158,320,279,530
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	551,741,650,210	655,593,565,405
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	748,373,927,712	246,449,572,871
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,300,115,577,922	902,043,138,276

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022



Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 20 tháng 06 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 801.983.360.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 127 người (30 tháng 09 năm 2021 là 106 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: chế biến và kinh doanh khoáng sản, kinh doanh bất động sản và xây lắp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước về cước vận chuyển và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong Quý III năm 2022, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	524,323,102	13,914,026
Tiền gửi ngân hàng	453,766,439,457	19,814,891,186
Các khoản tương đương tiền (*)	845,824,815,363	728,545,122,500
	1,300,115,577,922	748,373,927,712

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	501,750,000,000	147,750,000,000
- Công ty CP xây dựng Bất động sản Việt Phát	147,750,000,000	147,750,000,000
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn MIA	54,000,000,000	
Trái phiếu	10,000,000,000	10,000,000,000
	211,750,000,000	157,750,000,000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu các khách hàng		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	69,672,099,853	86,582,612,533
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	9,760,905,000	8,314,988,000
Công ty cổ phần Victory	-	20,504,125,000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	-	46,772,840,400
Công ty Hữu Hạn Thương mại Vận Hợp Hà Khẩu	82,505,864,863	82,505,864,863
Công ty CP Xây dựng Bắc Hải	22,146,292,630	1,657,671,400
Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang	5,569,421,500	107,213,377
Nhà máy Luyện Phôi Thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần thép Pomina	19,818,445,132	-
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Mai Linh	-	20,581,246,585
Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI (Công ty Cổ phần Xây lắp điện I)	68,172,748,512	66,264,776,820
Công ty Cổ phần Gang thép Gia Sàng	-	9,619,895,175
Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	154,436,628,500	23,048,461,760
Công ty Cổ phần Hợp Kim Sắt - Gang thép Thái Nguyên	3,056,568,500	-
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	-	62,290,289,264
Các đối tượng khác	6,288,554,135	4,340,573,192
Cộng	441,427,528,625	432,590,558,369

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần xây dựng Bắc Hải	32,548,806,928	46,188,450,000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thiên Tân	-	704,269,534
Coecco Minerals Iron Sole Co., Ltd	120,599,273,597	33,178,175,189
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hưng Thịnh 168	152,750,000,000	-
Công ty TNHH Huigen Phú Thọ	44,317,442,268	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tất Thành	151,049,750,000	-
Coông ty Cổ phần Vũ Quang	30,400,000,000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	97,779,500,000	-
Công ty TNHH Bảo Hiểm nhân thọ Generali Việt Nam	-	84,826,000
Công ty CP Thương mại và xây dựng công trình Hàng Hải	1,599,500,000	1,599,500,000
Các đối tượng khác	3,332,844,826	439,969,660
Cộng	634,377,117,619	82,195,190,383

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ký quỹ ngắn hạn	11,759,197,682	470,000,000
Tạm ứng	117,236,316,385	121,754,302,657
Dự thu lãi tiền gửi + trái phiếu	1,358,400,850	625,974,835
Phải thu khác	30,029,570,574	2,651,248,800
Cộng	160,383,485,491	125,501,526,292

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng tồn kho ngắn hạn		
Hàng mua đang đi đường	-	18,082,122,155
Nguyên liệu, vật liệu	9,445,400,895	27,682,995,807
Chi phí công trình 3.23	9,923,125,794	9,811,279,851
Chi phí Dự án Đầu tư xây dựng Khu cảng thủy nội địa và bến bãi hậu cần	150,000,000	150,000,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,387,800,000	-
Thành phẩm	90,381,450,484	84,189,855,735
Hàng hoá	813,573,565,311	587,630,402,942
Cộng	924,861,342,484	727,546,656,490

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	87,987,969	103,818,452
	87,987,969	103,818,452
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	59,583,448	499,041,147
Chi phí trả trước dài hạn khác (sửa chữa cơ sở hạ tầng Cảng Huy Văn - Hải Dương)	1,228,930,711	2,395,140,010
Chi phí khác	396,981,563	804,019,756
	1,685,495,722	3,698,200,913

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tài sản khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Công ty CP Thương mại và Đầu tư Quốc tế ECOTECH Việt Nam	300,000,000,000	
	<u>300,000,000,000</u>	<u>-</u>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	240,000,000	26,593,265,219	34,575,746,912	1,231,103,636	62,640,115,767
Mua sắm mới trong kỳ	2,863,000,000		3,903,649,766		6,766,649,766
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10,075,243,636)		(10,075,243,636)
Tại ngày 30/09/2022	<u>3,103,000,000</u>	<u>26,593,265,219</u>	<u>28,404,153,042</u>	<u>1,231,103,636</u>	<u>59,331,521,897</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	89,655,172	23,568,426,730	19,214,368,194	1,103,608,081	43,976,058,177
Trích khấu hao trong kỳ	201,173,077	1,221,336,741	3,256,388,740	28,492,500	4,707,391,058
Thanh lý, nhượng bán			(7,890,622,864)		(7,890,622,864)
Phân loại lại khoản mục					-
Tại ngày 30/09/2022	<u>290,828,249</u>	<u>24,789,763,471</u>	<u>14,580,134,070</u>	<u>1,132,100,581</u>	<u>40,792,826,371</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	<u>150,344,828</u>	<u>3,024,838,489</u>	<u>15,361,378,718</u>	<u>127,495,555</u>	<u>18,664,057,590</u>
Tại ngày 30/09/2022	<u>2,812,171,751</u>	<u>1,803,501,748</u>	<u>13,824,018,972</u>	<u>99,003,055</u>	<u>18,538,695,526</u>

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2022	-
Tăng trong năm	35,829,500,000
Giảm khác	-
Tại ngày 30/09/2022	<u>35,829,500,000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2022	-
Trích khấu hao trong kỳ	-
Giảm khác	-
Tại ngày 30/09/2022	<u>-</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/09/2022	<u>35,829,500,000</u>
Tại ngày 01/01/2022	<u>-</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Máy móc thiết bị	4,613,304,977	4,613,304,977
Dự án khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	6,463,364,825	6,355,676,655
QSDD nhà ở và tài sản tại 123BT Hạ Lý	-	39,462,500,000
Mua sắm TSCĐ	450,506,940,000	-
Cộng	461,583,609,802	50,431,481,632

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Phương Lý	-	1,255,947,168
Cty TNHH Long Thắng	-	5,271,418,305
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công	10,654,204,158	12,395,874,806
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Mai Linh SUEKAG	14,281,790,255	-
Vongphet H N Company Limited	141,823,881,860	-
Công ty cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	2,789,599,137	1,791,299,616
Công ty Cổ phần Vilaconic	3,082,439,465	27,334,067,950
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	7,149,121,250	16,209,507,600
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	6,160,082,530	2,160,114,656
Công ty CP Công trình Long Hưng	-	3,632,690,436
Các đối tượng khác	8,239,501,869	15,248,084,494
Cộng	194,180,620,524	85,299,005,031

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị	30,453,783,000	30,453,784,000
Công ty TNHH Vinh Thịnh Tuyên Quang	-	59,112,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mía	77,458,899,432	92,506,814,274
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	259,198,296,900	-
Các đối tượng khác	501,210,130	320,000
Cộng	367,612,189,462	182,072,918,274

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Số phải nộp/phải thu/được hoàn trong kỳ	Số đã nộp	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	31,451,532,739	2,576,860,276	368,209,677,140	339,093,065,835	13,201,846,338	48,831,505,046
- Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	31,451,532,739	518,859,400	60,271,747,276	31,451,532,739	13,201,846,338	47,069,900,938
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2,058,000,876	307,937,929,864	307,641,533,096	-	1,761,604,108
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	250,755,806	-	250,755,806	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79,132,175,367	-	41,122,925,136	83,132,175,367	37,122,925,136	-
Thuế thu nhập cá nhân	46,954,954	-	2,001,446,337	394,298,334	1,654,102,957	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	5,158,027,000	5,158,027,000	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	5,138,757,000	5,138,757,000	-	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	15,270,000	15,270,000	-	-
- Nộp khác	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-
Cộng	110,630,663,060	2,827,616,082	416,492,075,613	428,028,322,342	51,978,874,431	48,831,505,046

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	152,684,067
Các khoản trích trước khác	267,988,002	2,180,210,275
Cộng	267,988,002	2,332,894,342

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	76,239,760	33,411,620
BHXH, BHYT, BHTN	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13,000,000,000	13,000,000,000
Phải trả thư tín dụng	1,190,454,076,066	551,458,375,832
Các khoản khác	9,995,317,500	3,088,933,107
Cộng	1,213,525,633,326	567,580,720,559

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank - CN Hải Phòng	-	-
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN-CN Nam Hải Phòng	10,974,947,950	38,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	432,897,863,274	188,692,589,766
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	106,894,802,853	
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	363,663,551,023	285,835,000,441
	914,431,165,100	512,527,590,207

Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	226,166,000,000	-
	226,166,000,000	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	431,196,880,000	(226,500,000)	-	482,417,487,378	913,387,867,378
Tăng vốn trong kỳ	370,786,480,000	238,305,920,000	21,064,879,000		630,157,279,000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	155,217,978,487	155,217,978,487
Giảm khác	-	230,550,000	-	155,133,006,000	155,363,556,000
Số dư tại ngày 30/09/2022	801,983,360,000	237,848,870,000	21,064,879,000	482,502,459,865	1,543,399,568,865

Vốn điều lệ

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Bình	206,810,730,000	25.79	119,279,240,000	27.66
Nguyễn Văn Đức	27,003,700,000	3.37	16,365,880,000	3.80
Lê Thị Thanh Lệ	36,300,000,000	4.53	22,000,000,000	5.10
Các cổ đông khác	531,868,930,000	66.32	273,551,760,000	63.44
	801,983,360,000	100	431,196,880,000	100

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>QUÝ III NĂM 2022</u>	<u>QUÝ III NĂM 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu quặng sắt	44,448,999,950	607,064,924,409
Doanh thu dịch vụ vận chuyển + kho bãi	64,805,220	229,616,801
Doanh thu bán hàng hóa thương mại	15,306,145,500	13,513,797,000
Doanh thu bán than cốc	532,088,764,877	324,062,324,270
Doanh thu bán than nhiệt	869,493,419,906	-
Doanh thu Dự án Nhà ở Vĩnh Niệm	-	47,934,310,568
Doanh thu khác	194,051,000	8,581,770,909
Cộng	1,461,596,186,453	1,001,386,743,957
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	8,940,785,030
Cộng	-	8,940,785,030

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>QUÝ III NĂM 2022</u>	<u>QUÝ III NĂM 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn quặng sắt	43,192,190,972	474,926,307,183
Giá vốn dịch vụ vận chuyển + kho bãi	43,203,480	157,652,360
Giá vốn hàng hóa thương mại	15,105,510,954	14,521,524,162
Giá vốn than cốc	508,630,985,914	299,002,035,704
Giá vốn hàng than nhiệt	828,883,872,303	-
Giá vốn Dự án Nhà ở Vĩnh Niệm	-	38,283,273,974
Giá vốn khác	-	8,720,316,926
Cộng	1,395,855,763,623	835,611,110,309

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ III NĂM 2022</u>	<u>QUÝ III NĂM 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7,844,328,255	5,638,842,867
Lãi chênh lệch tỷ giá	301,260,752	1,450,219,971
Cộng	8,145,589,007	7,089,062,838

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ III NĂM 2022</u>	<u>QUÝ III NĂM 2021</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay + phí L/C UPAS	23,601,384,340	7,383,649,837
Chênh lệch tỷ giá	18,932,018,389	516,403
Chiết khấu thanh toán dự khu nhà ở Vĩnh Niệm - Quận Lê Chân	-	2,412,990,848
Cộng	42,533,402,729	9,797,157,088

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>QUÝ III NĂM 2022</u>	<u>QUÝ III NĂM 2021</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	3,734,703,117	2,564,238,460
Chi phí vật liệu	388,426,913	177,796,619
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	25,333,578	80,791,413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	494,776,690	538,768,849
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3,506,136,427	1,352,023,810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,024,152,937	2,000,080,123
Chi phí khác	519,298,740	1,611,052,316
Cộng	10,692,828,402	8,324,751,590
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,838,074,647	26,231,471,169
Chi phí bằng tiền khác	90,085,600	
Cộng	13,928,160,247	26,231,471,169

25. THU NHẬP KHÁC

	<u>QUÝ III NĂM 2022</u>	<u>QUÝ III NĂM 2021</u>
	VND	VND
Phạt đối tác thời gian chờ hàng + Thưởng giải phóng tàu nhanh (đôi nhật) + quyền lợi bảo hiểm nhân thọ và bồi thường tổn thất thiếu hụt hàng hóa	5,834,618,724	5,049,237,289
Xử lý công nợ và các khoản khác	7,468,192,534	681,210
Cộng	13,302,811,258	5,049,918,499

26. CHI PHÍ KHÁC

	<u>QUÝ III NĂM 2022</u>	<u>QUÝ III NĂM 2021</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt		12,605,522
Phải trả chi phí đôi nhật	824,665,150	
Xử lý công nợ và các khoản khác	405,951,710	463,670,802
Cộng	1,230,616,860	476,276,324

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>QUÝ III NĂM 2022</u>	<u>QUÝ III NĂM 2021</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	18,803,814,857	124,144,173,784
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	1,436,100,368	725,838,857
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1,436,100,368	725,838,857
Thu nhập chịu thuế	20,239,915,225	124,870,012,641
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,047,983,045	24,974,002,528

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>QUÝ III NĂM 2022</u> VND	<u>QUÝ III NĂM 2021</u> VND
Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,755,831,812	99,170,171,256
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	(737,791,591)	(4,958,508,563)
- Tặng/(Giảm) khác		
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14,018,040,221	94,211,662,693
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	80,198,336	43,119,688
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	175	2,185

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Tam ứng</u>	<u>Tai 30/09/2022</u>	<u>Tai 01/01/2022</u>
Ông Nguyễn Văn Bình	56,580,000,000	46,730,000,000
Ông Nguyễn Văn Đức	59,400,000,000	74,300,000,000

<u>Lương, thưởng, thù lao của HĐQT và Ban TGD</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến</u> <u>30/09/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến</u> <u>30/09/2021</u>
	1,511,270,463	1,295,403,692



Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2022